

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG MẦM NON CẦN THẠNH

Số: 17 /QĐ-MNCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Giờ, ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 984/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Trường Mầm non Cần Thạnh;

Căn cứ Thông báo số 449/TB-GDDT ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán quyết toán năm 2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC - KH (báo cáo);
- Phòng GD – ĐT;
- Lưu KT; VT.



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-MNCT ngày 27 tháng 03 năm 2025)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết to: được duyệt (tiết kiệm đơn trực thuộc) có đơn vị tr
I	Quyết toán thu	1.051.400.000	1.051.400.000		
A	Tổng số thu	1.051.400.000	1.051.400.000		
1	Số thu phí, lệ phí	239.760.000	239.760.000		
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
	- Học phí công lập	239.760.000	239.760.000		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	239.760.000	239.760.000		
3	Thu sự nghiệp khác				
	- Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	811.640.000	811.640.000		
	- Công phục vụ ăn sáng	353.072.000	353.072.000		
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	72.285.000	72.285.000		
	- Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	38.549.000	38.549.000		
	- Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	217.580.000	217.580.000		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	130.154.000	130.154.000		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.111.582.986	1.111.582.986		
1,1	Chi sự nghiệp	299.942.986	299.942.986		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	299.942.986	299.942.986		
1.1	Học phí công lập	299.942.986	299.942.986		
	* Chi thanh toán cá nhân	299.942.986	299.942.986		
	- Mục 6000. Tiền lương	132.440.447	132.440.447		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	-	-		
	+ Tiểu mục 6003. Lương hợp đồng		-		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương		-		
	+ Tiểu mục 6101. Chi PC chức vụ	20.532.301	20.532.301		
	+ Tiểu mục 6102. Chi PC khu vực		-		
	+ Tiểu mục 6112.PC ưu đãi		-		
	+ Tiểu mục 6113.PC trách nhiệm	4.694.400	4.694.400		
	+ Tiểu mục 6115. Chi PC thâm niên nhà giáo		-		
	+ Tiểu mục 6105. Chi tiền thêm giờ		-		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	15.837.901	15.837.901		
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội	-	-		
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế		-		
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn		-		
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp		-		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	111.908.146	111.908.146		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết t được duyệt tiết từng đo trực thuộc(có đơn vị tr
	+ Tiểu mục 6449. Chi CCTL NQ 08	111.908.146	111.908.146		
	* Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng				
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện				
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước				
	+ Tiểu mục 65024. Thanh toán tiền vệ sinh				
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng				
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm				
	+ Tiểu mục 6552. Mua CCDC				
	+ Tiểu mục 6599. Mua vật rẻ mau hỏng				
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.942.880	3.942.880		
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí điện thoại				
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	3.726.880			
	+ Tiểu mục 6608. Tạp chí				
	+ Tiểu mục 6615. Thuê bao điện thoại	216.000	216.000		
	+ Tiểu mục 6617. Cước phí internet				
	+ Tiểu mục 6608: Tạp chí				
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn				
	+ Tiểu mục 6754. Chi bản chụp máy photo	91.902.179	91.902.179		
	+ Tiểu mục 6757. Chi thuê NVPV	12.361.000	12.361.000		
	+ Tiểu mục 6758. Chi đào tạo, bồi dưỡng	69.940.000	69.940.000		
	- Mục 6900. Chi sửa chữa tài sản	9.601.179	9.601.179		
	+ Tiểu mục 6912. Sửa chữa máy tính	25.755.280	25.755.280		
	+ Tiểu mục 6905. Chi mua thiết bị PCCC	1.648.000	1.648.000		
	+ Tiểu mục 6949. Chi sửa chữa nhỏ				
	+ Tiểu mục 6954. Chi mua tài sản, thiết bị chuyên dùng	24.107.280	24.107.280		
	- Mục 7000 Chi nghiệp vụ từng ngành	45.902.200	45.902.200		
	+ Tiểu mục 7001. Chi đồ dùng dạy học				
	+ Tiểu mục 7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	+ Tiểu mục 7049. Chi thuế, hoạt động khác	45.902.200	45.902.200		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
	- Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	811.640.000	811.640.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	353.072.000	353.072.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi 70% công phục vụ bán trú	266.068.040	266.068.040		
		266.068.040	266.068.040		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết t được duyệt tiết từng đo trực thuộc(có đơn vị tr
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.263.485	5.263.485		-
	+ Tiểu mục 6501. Chi tiền điện	1.531.485	1.531.485		-
	+ Tiểu mục 6502. Chi tiền nước				-
	+ Tiểu mục 6504. Vệ sinh môi trường	3.732.000	3.732.000		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	70.028.455	70.028.455		-
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm				-
	+ Tiểu mục 6599. Chi đồ dùng vệ sinh				-
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.028.455	70.028.455		
	+ Tiểu mục 6601. Chi tiền điện thoại	-	-		-
	+ Tiểu mục 6649. Chi khác				-
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn				-
	+ Tiểu mục 6757. Chi lương NVNA	-	-		-
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM				-
	+ Tiểu mục 6905. Chi sửa chữa nhỏ	5.049.000	5.049.000		
	+ Tiểu mục 6949. Chi sửa chữa các lớp	5.049.000	5.049.000		-
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				-
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua đồ dùng vệ sinh	6.663.020	6.663.020		-
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế				-
	* Công phục vụ ăn sáng	6.663.020	6.663.020		-
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	72.285.000	72.285.000		-
	+ Tiểu mục 6449. Chi công phục vụ ăn sáng	72.285.000	72.285.000		-
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế	70.839.300	70.839.300		-
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	1.445.700	1.445.700		-
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	38.549.000	38.549.000		-
	+ Tiểu mục 6599. Chi mua đồ dùng bán trú	38.549.000	38.549.000		-
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế	37.778.020	37.778.020		-
	- Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	770.980	770.980		-
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	217.580.000	217.580.000		-
	+ Tiểu mục 6449. Chi công tác quản lý	21.322.840	21.322.840		-
	+ Tiểu mục 6449. Chi công tác trợ giảng	10.661.420	10.661.420		-
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	10.661.420	10.661.420		-
	+ Tiểu mục 6501. Chi tiền điện	10.522.820	10.522.820		-
		10.522.820	10.522.820		-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết t được duyệt tiết từng đơ trực thuộc(có đơn vị tr
	+ Tiểu mục 6502. Chi tiền nước				
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng		-		
	+ Tiểu mục 6551. Chi mua VPP	-	-		
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		-		
	+ Tiểu mục 6601. Chi tiền điện thoại	-	-		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM		-		
	+ Tiểu mục 6907. Nhà cửa	10.990.000	10.990.000	-	
	+ Tiểu mục 6913. Chi mua tivi				
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.990.000	10.990.000		
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế	174.744.340	174.744.340		
	+ Tiểu mục 7049. Chi thanh toán HĐ cho cty Tiếng Anh	4.351.600	4.351.600		
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế	170.392.740	170.392.740		
	* Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND	130.154.000	130.154.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	+ Tiểu mục 6449. Chi tiền thuê nhân viên nuôi dưỡng	130.154.000	130.154.000	-	
	+ Tiểu mục 7049. Chi nộp thuế	127.550.920	127.550.920		
C	Số thu nộp NSNN	2.603.080	2.603.080	-	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1,1	Lệ phí			-	
	Lệ phí A			-	
	Lệ phí B			-	
1,2	Phí			-	
	Phí A			-	
	Phí B			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác			-	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			-	
1	Chi quản lý hành chính			-	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
2	Nghiên cứu khoa học			-	
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-	
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt tiết từng đo trực thuộc(có đơn vị tr
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	14.767.327.476	14.767.327.476		-
	* <i>Chi thanh toán cá nhân</i>				
	- Mục 6000. Tiền lương	8.014.678.125	8.014.678.125		-
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	7.681.866.001	7.681.866.001		-
	+ Tiểu mục 6003. Lương hợp đồng	3.454.662.600	3.454.662.600		-
	- Mục 6050. Tiền công				-
	+ Tiểu mục 6051. Tiền lương hợp đồng VNĐ111	379.914.840	379.914.840		-
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	379.914.840	379.914.840		-
	+ Tiểu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	2.396.121.150	2.396.121.150		-
	+ Tiểu mục 6102. Phụ cấp khu vực	54.702.000	54.702.000		-
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ	84.762.000	84.762.000		-
	+ Tiểu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	406.622.295	406.622.295		-
	+ Tiểu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	1.150.261.548	1.150.261.548		-
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	4.968.000	4.968.000		-
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp khác	694.805.307	694.805.307		-
	- Mục 6200. Tiền thưởng				-
	+ Tiểu mục 6201. Khen thưởng lao động ưu tiên	-	-		-
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể				-
	+ Tiểu mục 6299. Chi phúc lợi	-	-		-
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp				-
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17%	1.074.767.411	1.074.767.411		-
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%	779.016.215	779.016.215		-
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%	137.448.080	137.448.080		-
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%	89.574.853	89.574.853		-
	+ Tiểu mục 6349. Các khoản đóng góp khác 0,5%	45.816.019	45.816.019		-
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.912.244	22.912.244		-
	+ Tiểu mục 6404. Thu nhập tăng thêm	376.400.000	376.400.000		-
	+ Tiểu mục 6449. Chi khác				-
	* <i>Chi nghiệp vụ chuyên môn</i>	376.400.000	376.400.000		-
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	332.812.124	332.812.124		-
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	4.566.685	4.566.685		-
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	4.566.685	4.566.685		-
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường				-
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng				-
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	39.345.000	39.345.000		-
	+ Tiểu mục 6552. Công cụ dụng cụ khác	39.345.000	39.345.000		-
	+ Tiểu mục 6599. Chi mua vật tư văn phòng khác				-
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				-
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí điện thoại	4.402.700	4.402.700		-
	+ Tiểu mục 6605. Internet	956.764	956.764		-
	+ Tiểu mục 6608. Tạp chí	805.936	805.936		-
		2.640.000	2.640.000		-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết t được duyệt tiết từng đo trực thuộc(có đơn vị t
	+ Tiểu mục 6649. Khác				
	- Mục 6700. Công tác phí				
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe	-	-	-	-
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí				
	+ Tiểu mục 6703. Tiền phụ cấp phòng nghỉ				
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn				
	+ Tiểu mục 6751. Thuê phương tiện vận chuyển	40.600.000	40.600.000	-	-
	+ Tiểu mục 6754. Thuế máy móc, thiết bị	2.200.000	2.200.000		
	+ Tiểu mục 6757. Chi lương hợp đồng khoán				
	+ Tiểu mục 6758. Thuế đào tạo lại cán bộ				
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	38.400.000	38.400.000	-	-
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyển dùng	130.807.500	130.807.500		
	+ Tiểu mục 6907. Chi sửa chữa các lớp	5.655.000	5.655.000		
	+ Tiểu mục 6908. Thiết bị phòng cháy chữa cháy	-	-		
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị tin học	-	-		
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	20.850.000	20.850.000	-	-
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước				
	+ Tiểu mục 6949. Sửa chữa tài sản	19.609.000	19.609.000	-	-
	- Mục 6950. Tài sản và thiết bị chuyển dùng	84.693.500	84.693.500	-	-
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-		
	+ Tiểu mục 7012: chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	108.827.150	108.827.150		
	+ Tiểu mục 7049. Chi khác				
	- Mục 7750. Chi khác	108.827.150	108.827.150	-	-
	+ Tiểu mục 7756: phí ATM	4.263.089	4.263.089		
	+ Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.264.000	2.264.000	-	-
	- Mục 7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	1.999.089	1.999.089	-	-
	+ Tiểu mục 7954: Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-		
	- Mục 7950. Chi lập các quỹ của đơn vị				
	+ Tiểu mục 7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	-	-		
	* Chi cái cách tiền lương- Nguồn 14				
	- Mục 6000. Tiền lương	4.924.795.351	4.924.795.351	-	-
	- Mục 6050. Tiền công	-	-	-	-
	+ Tiểu mục 6051. Tiền lương hợp đồng NĐ68	-	-	-	-
	- Mục 6100. Phụ cấp lương			-	-
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	-	-	-	-
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-
		4.924.795.351	4.924.795.351		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết được duy tiết từng (trực thuộc, có đơn vị
	+ Tiểu mục 6449. Chi NQ08	4.924.795.351	4.924.795.351		
3.1.2	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12				
	- Mục 6000. Tiền lương	1.527.390.000	1.527.390.000		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	-	-		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương				
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp khác	859.450.000	859.450.000		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	859.450.000	859.450.000		
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	-	-		
	+ Tiểu mục 6156. Miễn giảm học phí	44.990.000	44.990.000		
	+ Tiểu mục 6157. Hỗ trợ chi phí học tập	7.350.000	7.350.000		
	+ Tiểu mục 6199. Hỗ trợ ăn trưa	9.000.000	9.000.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	28.640.000	28.640.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi tiền NQ04	410.150.000	410.150.000		
	- Mục 6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	410.150.000	410.150.000		
	+ Tiểu mục 6956. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	21.400.000	21.400.000		
	+ Tiểu mục 6952. Máy in BVBMMN	16.900.000	16.900.000		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	4.500.000	4.500.000		
	+ Tiểu mục 6907. Chi làm nhà xe, chấn song các lớp....	-	-		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn				
	+ Tiểu mục 6757. Thuê lao động trong nước	191.400.000	191.400.000		
3.1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15				
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	126.017.000	126.017.000		
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp khác	58.367.000	58.367.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	58.367.000	58.367.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi NQ04	42.850.000	42.850.000		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn	42.850.000	42.850.000		
	+ Tiểu mục 6757. Thuê lao động trong nước	24.800.000	24.800.000		
3.1.4	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 18				
	+ Tiểu mục 6201. Chi khen thưởng	174.447.000	174.447.000		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết được duy, tiết từng đ trực thuộc có đơn vị
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trang Web của trường



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm